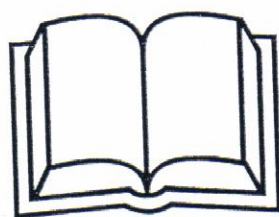


TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020



HÀ TĨNH, NĂM 2020

NỘI DUNG

	Trang
	01 - 02
Bảng cân đối kế toán	03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05 - 23
Thuyết minh Báo cáo tài chính	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		116.341.963.117	169.451.983.668
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	316.232.842	338.090.624
111	1. Tiền		316.232.842	338.090.624
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.240.000.000	2.240.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.240.000.000	2.240.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		74.824.573.389	105.326.832.076
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	04	71.903.811.690	102.295.914.463
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		315.692.648	551.405.467
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	2.605.069.050	2.479.512.146
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	06	34.777.272.282	60.354.781.677
141	1. Hàng tồn kho		34.777.272.282	60.354.781.677
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.183.884.604	1.192.279.291
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.077.388.624	1.192.279.291
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	106.495.980	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		202.486.059.100	204.747.923.075
220	II. Tài sản cố định		179.823.185.540	182.409.471.226
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	169.187.267.561	171.773.553.247
222	- Nguyên giá		326.217.595.231	325.003.710.514
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(157.030.327.670)	(153.230.157.267)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	10.635.917.979	10.635.917.979
228	- Nguyên giá		10.897.817.979	10.897.817.979
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(261.900.000)	(261.900.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		972.359.176	929.596.240
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	07	972.359.176	929.596.240
260	VI. Tài sản dài hạn khác		21.690.514.384	21.408.855.609
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	21.690.514.384	21.408.855.609
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		318.828.022.217	374.199.906.743

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		155.685.690.640	208.229.956.786
310	I. Nợ ngắn hạn		135.231.807.341	186.877.382.573
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	73.814.129.842	111.612.995.284
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		867.685.020	3.731.629.814
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	35.739.497.475	42.143.422.094
314	4. Phải trả người lao động		2.994.821.723	3.086.627.403
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	566.339.682	1.042.033.440
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	9.418.036.899	11.544.603.171
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	9.517.938.324	9.810.221.991
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.240.000.000	2.240.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		73.358.376	1.665.849.376
330	II. Nợ dài hạn		20.453.883.299	21.352.574.213
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	20.453.883.299	21.352.574.213
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		163.142.331.577	165.969.949.957
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	163.142.331.577	165.969.949.957
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		124.996.120.000	124.996.120.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		124.996.120.000	124.996.120.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		29.316.539.536	29.316.539.536
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.829.672.041	11.657.290.421
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.657.290.421	2.225.934.040
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(2.827.618.380)	9.431.356.381
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>318.828.022.217</u>	<u>374.199.906.743</u>

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Bùi Đức Duy



Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2020	Quý I Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	389.384.664.418	454.552.113.930
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	139.515.302	88.865.592
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	389.245.149.116	454.463.248.338
11	4. Giá vốn hàng bán	20	381.792.150.341	440.460.731.254
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.452.998.776	14.002.517.084
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	103.375.530	489.110.906
22	7. Chi phí tài chính	22	1.201.554.229	1.025.615.559
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.201.554.229	1.025.615.559
24	8. Chi phí bán hàng	23	10.132.118.078	12.963.616.303
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.155.753.026	996.747.006
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.933.051.027)	(494.350.878)
31	11. Thu nhập khác	25	2.153.847.651	3.522.600
32	12. Chi phí khác	26	15.415.004	180.000
40	13. Lợi nhuận khác		2.138.432.647	3.342.600
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.794.618.380)	(491.008.278)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.794.618.380)	(491.008.278)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(279)	(49)

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2020

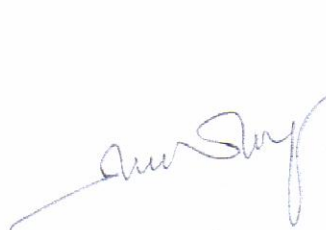
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Bùi Đức Duy




Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

M ã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2020	Quý I Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.794.618.380)	(491.008.278)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.001.724.630	6.979.856.856
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.800.170.401	3.763.882.297
03	- Các khoản dự phòng		-	2.190.359.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu		-	-
06	- Chi phí lãi vay		1.201.554.229	1.025.615.559
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.207.106.250	6.488.848.578
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(30.502.258.687)	17.951.851.031
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(25.577.509.395)	37.474.842.518
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		51.682.879.240	(47.109.918.060)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(166.768.108)	966.459.413
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.200.979.360)	(1.233.585.281)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(432.755.614)	(390.746.237)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		6.373.287.191	(20.744.897.813)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.383.001.516	(6.597.145.851)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.213.884.717)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.213.884.717)	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		63.924.556.590	129.527.435.020
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(65.115.531.171)	(122.750.625.934)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.190.974.581)	6.776.809.086
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(21.857.782)	179.663.235
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		338.090.624	1.122.089.663
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	316.232.842	1.301.752.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000413193 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.996.120.000 đồng; tương đương 12.499.612 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu, Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình;	Xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.	Kinh doanh xăng dầu.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.	Xã Quỳnh Tam, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An.	Kinh doanh xăng dầu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn tại các Cửa hàng xăng dầu Quảng Tùng, Quỳnh Tam, Bình Lộc và Cửa hàng xăng dầu Kỳ Văn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng": Được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất áp dụng là 5%.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	199.347.776	33.267.868
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116.885.066	116.732.236
Tiền đang chuyển	-	188.090.520

316.232.842	338.090.624
--------------------	--------------------

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	5.240.000.000	5.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.240.000.000	5.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000
	5.240.000.000	5.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	71.903.811.690	102.295.914.463
- CN Tổng Cty Điện lực dầu khí Việt Nam, Cty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	422.598.740	48.445.043.656
- Công ty TNHH Phú Hải	8.974.840.064	9.001.773.106
- Công ty TNHH TM tổng hợp Minh Khiêm	7.024.262.197	7.470.480.546
- Công ty TNHH TMTH xăng dầu Việt Trung	6.767.295.018	6.171.880.320
- Các khoản phải thu khách hàng khác	49.137.414.411	79.651.780.491
	71.903.811.690	102.295.914.463

Mối quan hệ	31/03/2020	01/01/2020	
	VND	VND	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	38.300.516	14.826.252
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	3.641.963	47.164.233
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	7.125.296	7.484.403
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	29.337.793	27.160.836
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	11.543.697	29.298.557
- Tổng công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư - CTCP	Cùng Công ty mẹ	19.825.039	38.177.472
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	129.870.000	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	2.751.324	18.529.020
- Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Tập đoàn		1.400.959
- Công ty CP kinh doanh khí Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	758.081.927	137.205.858
- CN Tổng Công ty ĐLDK Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	422.598.740	48.445.043.656
	1.423.076.295	48.766.291.246	

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.605.069.050	-	2.479.512.146	-
- Tạm ứng	355.336.275	-	135.390.195	-
- Phải thu các Cửa hàng về tiền bán hàng	1.175.527.867	-	1.464.204.457	-
- Phải thu khác	1.074.204.908	-	879.917.494	-
	5.210.138.101	-	2.479.512.146	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	34.777.272.282	-	60.354.781.677	-
	34.777.272.282	-	60.354.781.677	-

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	972.359.176	883.778.758
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân</i>	-	-
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Đức Thuận</i>	905.178.058	883.778.758
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Hà Huy Tập</i>	-	-
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Quảng Bình</i>	-	-
<i>Công trình Sửa chữa khác</i>	15.327.273	15.327.273
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Kỳ Trinh</i>	51.853.845	30.490.209
	972.359.176	929.596.240

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý, cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	214.928.235.355	93.159.350.672	15.720.193.646	1.195.930.841	325.003.710.514
- Mua trong kỳ	-	194.150.000	-	-	194.150.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.200.369.990	-	-	-	1.200.369.990
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	180.635.273	-	-	-	180.635.273
- Giảm khác	180.635.273	-	-	-	180.635.273
Số dư cuối kỳ	215.947.970.072	93.159.350.672	15.720.193.646	1.195.930.841	326.023.445.231
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	87.142.070.990	54.986.219.084	10.352.144.302	749.722.893	153.230.157.269
- Khấu hao trong kỳ	2.214.586.315	1.180.139.222	378.494.181	26.950.683	3.800.170.401
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	89.356.657.305	56.166.358.306	10.730.638.483	776.673.576	157.030.327.670
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	127.786.164.365	38.173.131.588	5.368.049.344	446.207.948	171.773.553.245
Tại ngày cuối kỳ	126.591.312.767	36.992.992.366	4.989.555.163	419.257.265	168.993.117.561

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.635.917.979	261.900.000	10.897.817.979
- Chi phí nâng cấp phần mềm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.635.917.979	261.900.000	10.897.817.979
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	261.900.000	261.900.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	261.900.000	261.900.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.635.917.979	-	10.635.917.979
Tại ngày cuối kỳ	10.635.917.979	-	10.635.917.979

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn tại các Cửa hàng xăng dầu Quảng Tùng, Quỳnh Tam, Bình Lộc và Kỳ Văn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.077.388.624	1.192.279.291
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1.077.388.624	1.192.279.291
- Chi phí Bảo hiểm tài sản	-	-
b) Dài hạn	21.690.514.384	21.408.855.609
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	552.570.473	859.984.968
- Chi phí sửa chữa các cửa hàng xăng dầu, tổng kho	4.698.505.765	4.014.826.214
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho (*)	803.693.000	803.693.000
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại các CHXD	904.994.544	912.178.472
- Tiền thuê đất có thời hạn 50 năm tại số 417 Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh	3.662.587.213	3.685.430.793
- Tiền thuê đất có thời hạn 38 năm tại Cửa hàng xăng dầu Xuân An	1.292.692.211	1.303.709.474
- Tiền thuê thêm đất Cửa hàng xăng dầu Xuân An	729.711.178	735.912.689
- Tiền thuê thêm đất Cửa hàng xăng dầu Quảng Bình	9.045.760.000	9.093.120.000
- Các khoản khác	-	-
	22.767.903.008	22.601.134.900

(*) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16.

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	62.694.556.590	62.070.548.590	624.008.000	624.008.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh</i>	-	-	62.694.556.590	62.070.548.590	624.008.000	624.008.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9.810.221.991	9.810.221.991	2.128.690.914	3.044.982.581	8.893.930.324	8.893.930.324
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽¹⁾	4.574.291.667	4.574.291.667	1.087.208.333	1.003.500.000	4.658.000.000	4.658.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽²⁾	5.235.930.324	5.235.930.324	1.041.482.581	2.041.482.581	4.235.930.324	4.235.930.324
	9.810.221.991	9.810.221.991	64.823.247.504	65.115.531.171	9.517.938.324	9.517.938.324
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	21.352.574.213	21.352.574.213	1.230.000.000	2.128.690.914	20.453.883.299	20.453.883.299
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽¹⁾	15.873.215.890	15.873.215.890	1.230.000.000	1.087.208.333	16.016.007.557	16.016.007.557
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽²⁾	5.479.358.323	5.479.358.323	-	1.041.482.581	4.437.875.742	4.437.875.742
	21.352.574.213	21.352.574.213	1.230.000.000	2.128.690.914	20.453.883.299	20.453.883.299

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	73.814.129.842	73.814.129.842	111.612.995.284	111.612.995.284
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	65.674.481.224	65.674.481.224	99.276.559.636	99.276.559.636
- Phải trả các đối tượng khác	8.139.648.618	8.139.648.618	12.336.435.648	12.336.435.648
	73.814.129.842	73.814.129.842	111.612.995.284	111.612.995.284

Mối quan hệ	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam Công ty mẹ	65.671.511.078	65.671.511.078	99.276.559.636	99.276.559.636
- Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - Công ty CP - xí nghiệp xăng dầu PETEC Hải Phòng Cùng Công ty mẹ	20.638.076	20.638.076	20.638.076	20.638.076
- Chi nhánh công ty cổ phần dầu nhờn PV OIL Miền Bắc Cùng Công ty mẹ	361.697.182	361.697.182		
- CN Tổng Công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH MTV- Xí Nghiệp Tổng kho xăng dầu Miền Đông Cùng Công ty mẹ	2.970.146	2.970.146	2.970.146	2.970.146
- Tổng công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư - CTCP			64.200	64.200
- Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Sài	4.034.325	4.034.325		
- Công ty CP xăng dầu khí Hà Nội	6.088.500.000	6.088.500.000	8.076.000.000	8.076.000.000
- Công ty CP xăng dầu khí Thanh Hóa			21.621.450	21.621.450
	72.149.350.807	72.149.350.807	107.397.853.508	107.397.853.508

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.961.360.958	11.037.999.757	12.099.250.293	-	3.900.110.422
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	326.259.634	-	432.755.614	106.495.980	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	87.467.878	46.518.030	128.882.574	-	5.103.334
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	36.768.333.626	79.949.241.422	84.883.291.329	-	31.834.283.719
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	-	42.143.422.096	91.033.759.209	97.544.179.810	106.495.980	35.739.497.475

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Lãi vay	37.304.008	36.729.139
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu	164.000.000	41.000.000
- Trích trước chi phí thuê xe PVOIL MOBILE	315.086.503	315.086.503
- Chi phí kiểm toán BCTC	-	80.000.000
- Chi phí khác	49.949.170	569.217.797
	566.339.681	1.042.033.439

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	363.161.116	2.118.202.251
- Kinh phí công đoàn	139.646.307	69.697.701
- Cổ tức phải trả	2.505.023.000	2.559.104.600
- Phải trả Công ty CP Hóa chất Công nghiệp Miền Trung tiền đặt cọc	5.400.000.000	5.400.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.010.206.476	1.397.598.619
	9.418.036.899	11.544.603.171

(*): Đây là giá trị mặt hàng xăng, dầu thừa khi thực hiện kiểm kê hàng tháng đối với lượng hàng nhận gửi tại Tổng kho xăng dầu Vũng Áng. Khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi Hội đồng Quản trị Công ty họp xử lý và thống nhất với các bên có liên quan.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	25.000.000.000	-	43.258.593.261	168.258.593.261
Điều chỉnh theo	24.996.120.000	-	-	-	24.996.120.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	9.515.356.381	9.515.356.381
Giảm khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	4.316.539.536	-	(41.032.659.221)	(36.716.119.685)
Thù lao HĐQT	-	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	124.996.120.000	29.316.539.536	-	11.657.290.422	165.969.949.958
Số dư đầu năm nay	124.996.120.000	29.316.539.536	-	11.657.290.422	165.969.949.958
Lãi trong kỳ này	-	-	-	(2.794.618.380)	(2.794.618.380)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	33.000.000	33.000.000
Số dư cuối kỳ này	124.996.120.000	29.316.539.536	-	8.895.672.041	163.208.331.577

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	70.625.000.000	56,50%	56.500.000.000	56,5%
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	12.500.000.000	10,00%	10.000.000.000	10,0%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	12.500.000.000	10,00%	10.000.000.000	10,0%
Vốn góp của Cổ đông khác	29.371.120.000	23,50%	23.500.000.000	23,5%
	124.996.120.000	100%	100.000.000.000	100,0%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I Năm 2020	Quý I Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	124.996.120.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	124.996.120.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.499.612	12.499.612
- Cổ phiếu phổ thông	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.499.612	12.499.612
- Cổ phiếu phổ thông	12.499.612	12.499.612
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	29.316.539.536	29.316.539.536
	29.316.539.536	29.316.539.536

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2020	Quý I Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	381.290.235.635	448.111.045.558
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.094.428.783	6.441.068.372
	389.384.664.418	454.552.113.930

Mối quan hệ	Quý I Năm 2020	Quý I Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Tổng Công ty dầu Việt Nam	Công ty mẹ 3.739.676.811	4.053.034.356
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ 68.909.232	33.974.721
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	358.988.391
- Công ty CP xăng dầu dầu khí Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ 38.395.276	25.388.869
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ 70.862.479	99.141.421
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ 4.769.372.792	91.149.131
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ 2.501.204	16.916.578
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ 260.280.672	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ 3.114.273	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ 338.318	
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ 77.724.164	
- Công ty CP kinh doanh khí Miền Bắc	Trong Tập đoàn 860.197.517	-
- CN TCT Điện lực Dầu khí VN- Cty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Trong Tập đoàn 29.683.505.102	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ 1.775.182	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ 1.660.909	
	39.578.313.931	4.678.593.467

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I Năm 2020	Quý I Năm 2019
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	139.515.302	88.865.592
	139.515.302	88.865.592

19. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2020	Quý I Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	381.150.720.333	448.022.179.966
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	8.094.428.783	6.441.068.372
	389.245.149.116	454.463.248.338

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I Năm 2020	Quý I Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	379.154.567.928	436.155.675.976
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.637.582.413	4.305.055.278
	381.792.150.341	440.460.731.254

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý I Năm 2020</u>	<u>Quý I Năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72.471.272	59.272.732
Tiền thưởng TCT do thanh toán sớm	30.904.258	429.838.174
	<u>103.375.530</u>	<u>489.110.906</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý I Năm 2020</u>	<u>Quý I Năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.201.554.229	1.025.615.559
	<u>1.201.554.229</u>	<u>1.025.615.559</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý I Năm 2020</u>	<u>Quý I Năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	2.410.727.481	3.174.273.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.398.906.748	1.962.765.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.271.356.071	3.358.538.171
Chi phí khác bằng tiền	4.051.127.778	4.468.038.617
	<u>10.132.118.078</u>	<u>12.963.616.303</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý I Năm 2020</u>	<u>Quý I Năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	691.131.517	839.387.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.719.851	111.841.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.300.350	225.498.800
Chi phí khác bằng tiền	210.601.308	108.652.326
	<u>1.155.753.026</u>	<u>1.285.380.375</u>

25. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý I Năm 2020</u>	<u>Quý I Năm 2019</u>
	VND	VND
Thu nhập khác	2.153.847.651	3.522.600
	<u>2.153.847.651</u>	<u>3.522.600</u>

26. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I Năm 2020	Quý I Năm 2019
	VND	VND
Chi phí khác	15.415.004	180.000
	15.415.004	180.000

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I Năm 2020	Quý I Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.794.618.380)	(491.008.278)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Tiền phạt chậm nộp, thuế truy thu	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.794.618.380)	(491.008.278)
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	(2.794.618.380)	(491.008.278)
Thu nhập hoạt động khác không được ưu đãi (*)	-	-
Chi phí thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	-	-
Chi phí thuế TNND hoạt động khác không được ưu đãi	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	326.259.634	291.862.679
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(432.755.614)	(291.862.679)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(106.495.980)	-

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I Năm 2020	Quý I Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.794.618.380)	(491.008.278)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.794.618.380)	(491.008.278)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(279)	(49)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I Năm 2020	Quý I Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	3.101.858.998	4.013.661.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.526.626.599	2.074.607.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.397.656.421	3.750.841.711
Chi phí khác bằng tiền	4.261.729.086	4.576.690.943
	11.287.871.104	14.415.801.418

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2020		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	316.232.842	-	338.090.624	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.508.880.741	-	104.775.426.609	-
Cộng	74.825.113.583	-	105.113.517.233	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	29.971.821.623	31.162.796.204
Phải trả người bán, phải trả khác	83.232.166.741	123.157.598.455
Chi phí phải trả	566.339.682	1.042.033.440
Cộng	113.770.328.046	155.362.428.099

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	316.232.842	-	-	316.232.842
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.508.880.741	-	-	74.508.880.741
Cộng	74.825.113.583	-	-	74.825.113.583
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	338.090.624	-	-	338.090.624
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.775.426.609	-	-	104.775.426.609
Cộng	105.113.517.233	-	-	105.113.517.233

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
Vay và nợ	9.517.938.324	20.453.883.299	-	29.971.821.623
Phải trả người bán, phải trả khác	83.232.166.741	-	-	83.232.166.741
Chi phí phải trả	566.339.682	-	-	566.339.682
Cộng	93.316.444.747	20.453.883.299	-	113.770.328.046
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	9.810.221.991	21.352.574.213	-	31.162.796.204
Phải trả người bán, phải trả khác	123.157.598.455	-	-	123.157.598.455
Chi phí phải trả	1.042.033.440	-	-	1.042.033.440
Cộng	134.009.853.886	21.352.574.213	-	155.362.428.099

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ 3 tỉnh là Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

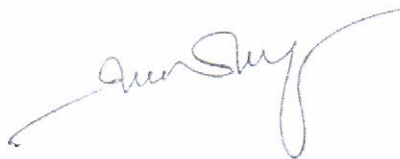
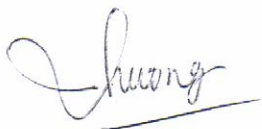
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính quý I năm 2019 và Báo cáo tài chính năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



M.S.D.N: 3000413193 - Q.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XĂNG DẦU DẦU KHÍ
VŨNG ANG
TỈNH HÀ TĨNH

Nguyễn Thị Phương

Bùi Đức Duy

Nguyễn Trung Kiên